



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT
TRIỂN XÂY DỰNG – HỘI AN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

| | |
|--|--------|
| Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9 - 26 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng – Hội An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty DIC - Đầu tư Xây dựng Hội An theo Quyết định số 202/QĐ-BXD ngày 06/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070183 ngày 01/03/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/12/2018.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DIH kể từ ngày 22/02/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 78/QĐ-SDGHN ngày 22/02/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- **Vốn điều lệ:** 59.949.620.000 đồng.
- **Vốn góp thực tế đến 31/12/2018:** 59.949.620.000 đồng.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Gạch Tuynen Điện Bàn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính

- **Địa chỉ:** 25 Hùng Vương - Thành phố Hội An - Tỉnh Quảng Nam.
- **Điện thoại:** (84) 0235.3863531
- **Fax:** (84) 0235.3863193
- **Email:** dichoiانcompany@gmail.com
- **Website:** www.dichoian.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- **Cất tạo dáng và hoàn thiện đá;**
- **Sản xuất đồ gỗ xây dựng;**
- **Dịch vụ chăm sóc duy trì cảnh quan, dịch vụ phòng chống mối mọt;**
- **Thoát nước và xử lý nước thải;**
- **Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh: Dịch vụ trồng hoa, cây cảnh, cây xanh;**
- **Xây dựng các công trình công ích;**

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Thi công công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn nhiên liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Mua bán xăng dầu;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh khai thác vận chuyển đất, cát;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ nhà đất;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Phá dỡ: Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt mạng vi tính, điều hòa không khí, chống sét, thông gió, hệ thống quan sát, báo cháy, báo trộm, phòng cháy, chữa cháy, thang máy.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 65 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 38 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trần Đình Lợi | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2014 |
| • Ông Bùi Văn Sự | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2014 |
| • Ông Trần Văn Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23/04/2014 |
| • Trần Minh Toàn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Phương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2014 |
| • Ông Trần Đình Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2014 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| | | |
|-------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Đình Lợi | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2014 |
| • Ông Trần Văn Việt | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2014 |
| • Ông Phạm Anh Thi | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2015 |
| • Bà Phạm Thị Thanh Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 12/11/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

Trần Đình Lợi

Hội An, ngày 25 tháng 03 năm 2019





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 448/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng – Hội An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính được lập ngày 25/03/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng – Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các-bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2018

Lê Vinh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2018-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 289.255.015.459 | 225.083.632.524 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 41.803.378.120 | 56.970.048.439 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 41.803.378.120 | 9.652.793.538 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 47.317.254.901 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 162.468.362.047 | 118.055.883.186 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 70.437.964.219 | 51.279.041.630 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 36.543.150.164 | 8.315.910.462 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 55.721.175.718 | 59.043.255.621 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (233.928.054) | (582.324.527) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 78.010.057.567 | 46.946.048.464 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 78.010.057.567 | 46.946.048.464 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.973.217.725 | 3.111.652.435 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11a | 8.026.667 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 6.965.191.058 | 3.111.652.435 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 8.333.955.417 | 8.371.698.345 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 20.000.000 | 20.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.712.096.625 | 2.045.160.829 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 4.712.096.625 | 2.045.160.829 |
| - Nguyên giá | 222 | | 18.485.366.659 | 19.252.073.443 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.773.270.034) | (17.206.912.614) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.601.858.792 | 6.306.537.516 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11b | 3.601.858.792 | 6.306.537.516 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 297.588.970.876 | 233.455.330.869 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 205.445.886.865 | 181.332.042.635 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 205.445.886.865 | 181.332.042.635 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 65.824.498.363 | 46.621.712.039 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 36.251.660.454 | 33.879.214.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 766.678.458 | 683.451.868 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 211.133.013 | 181.508.950 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 182.643.641 | 75.944.884 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 3.739.047.213 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 15 | 2.997.838.729 | 5.161.762.246 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | 99.159.436.717 | 90.848.887.945 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 51.997.490 | 140.513.490 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 92.143.084.011 | 52.123.288.234 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 92.143.084.011 | 52.123.288.234 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 17 | 59.949.620.000 | 29.999.420.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 59.949.620.000 | 29.999.420.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 17 | 18.865.793.764 | 7.661.818.764 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | 17 | (1.128.947.264) | (1.128.947.264) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 17 | 11.075.068.677 | 10.834.084.677 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 17 | 3.381.548.834 | 4.756.912.057 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.651.604.057 | 2.347.074.669 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.729.944.777 | 2.409.837.388 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 297.588.970.876 | 233.455.330.869 |

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc



Trần Đình Lợi

Hội An, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

Võ Hồ Quỳnh Giao

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 182.251.511.308 | 186.714.406.135 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 182.251.511.308 | 186.714.406.135 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 169.509.873.523 | 171.639.569.513 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | <u>12.741.637.785</u> | <u>15.074.836.622</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 1.343.317.359 | 2.142.773.152 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 21 | 1.822.998.474 | 3.058.321.992 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 1.822.998.474 | 3.058.321.992 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 225.273.419 | 171.302.448 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 9.727.947.387 | 10.850.685.893 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>2.308.735.864</u> | <u>3.137.299.441</u> |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 112.272.727 | 3.663.045 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 72.931.950 | 169.343.183 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>39.340.777</u> | <u>(165.680.138)</u> |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>2.348.076.641</u> | <u>2.971.619.303</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 23 | 618.131.864 | 561.781.915 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>1.729.944.777</u> | <u>2.409.837.388</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 24 | 496 | 683 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 24 | 496 | 683 |

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc



Trần Đình Lợi

Hội An, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

Võ Hồ Quỳnh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | | 163.986.039.940 | 173.431.432.149 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | | (141.265.202.032) | (152.664.225.522) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (27.810.295.339) | (31.890.648.811) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (1.716.299.717) | (5.569.894.891) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | 14 | (530.622.247) | (613.500.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 14.886.298.382 | 16.423.943.897 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (67.673.219.536) | (67.498.532.375) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (60.123.300.549) | (68.381.425.553) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | | (3.537.454.546) | (1.158.465.591) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | | 112.272.727 | - |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8;21 | 1.452.428.277 | 2.209.792.737 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.972.753.542) | 1.051.327.146 |
| 1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | 38.618.835.000 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 16 | 177.240.248.239 | 152.326.411.644 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 16 | (168.929.699.467) | (103.940.494.382) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (2.915.242.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 46.929.383.772 | 45.470.675.262 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (15.166.670.319) | (21.859.423.145) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 5 | 56.970.048.439 | 78.829.471.584 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5 | 41.803.378.120 | 56.970.048.439 |

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc



Trần Đình Lợi

Hội An, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

Võ Hồ Quỳnh Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với L

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty DIC - Đầu tư Xây dựng Hội An theo Quyết định số 202/QĐ-BXD ngày 06/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070183 ngày 01/03/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/05/2014.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DIIH kể từ ngày 22/02/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 78/QĐ-SDGHN ngày 22/02/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Dịch vụ chăm sóc duy trì cảnh quan, dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh: Dịch vụ trồng hoa, cây cảnh, cây xanh;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Thi công công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn nhiên liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Mua bán xăng dầu;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;
- Vận tải hoàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh khai thác vận chuyển đất, cát;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ nhà đất;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Phá dỡ: Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt mạng vi tính, điều hòa không khí, chống sét, thông gió, hệ thống quan sát, báo cháy, báo trộm, phòng cháy, chữa cháy, thang máy.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Nhà máy Gạch Tuynen Điện Bàn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thê, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 – 10 |
| Máy móc, thiết bị | 5 – 8 |
| Phương tiện vận tải | 8 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 7 |

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo thời hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản xuất gạch.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 1.374.540.854 | 1.168.736.251 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.428.837.266 | 8.484.057.287 |
| Cộng | 41.803.378.120 | 9.652.793.538 |

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Tam Kỳ | 2.934.386.677 | 4.839.827.000 |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Quảng Nam | 9.152.182.499 | 3.560.601.000 |
| Ban Quản lý khu thương mại Chu Lai | 3.573.937.806 | 6.312.908.209 |
| Sở Y tế Tỉnh Quảng Nam | 11.795.083.000 | 2.479.057.000 |
| Phòng Tài nguyên Môi trường Thành phố Hội An | 8.947.871.000 | 8.608.882.788 |
| Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Huyện Duy Xuyên | 8.836.063.000 | 6.544.364.000 |
| Các đối tượng khác | 25.198.440.237 | 18.933.401.633 |
| Cộng | 70.437.964.219 | 51.279.041.630 |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Trần Đình Danh | 253.166.487 | 4.031.767.402 |
| Văn Đức Tiến | 2.235.944.722 | 1.597.928.433 |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP Hội An(*) | 500.000.000 | - |
| UBND Thành phố Hội An (*) | 30.135.926.000 | - |
| Các đối tượng khác | 3.418.112.955 | 2.686.214.627 |
| Cộng | 36.543.150.164 | 8.315.910.462 |

(*) Tạm ứng nguồn kinh phí cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hội An và Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hội An để thực hiện việc thu hồi, bồi thường đất tại dự án khu dân cư Lâm Sà – Tu Lễ – Xuân Hòa theo Công văn số 212/UBND ngày 18/01/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hội An và Công văn 178/PTQĐ ngày 20/12/2017 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành Phố Hội An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|----------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 55.388.441.367 | 40.222.825 | 28.116.312.456 | 40.222.825 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 317.832.247 | - | 317.832.247 | - |
| Phải thu khác | 14.902.104 | - | 30.609.110.918 | - |
| - Lãi dự thu | | - | 109.110.918 | - |
| - UBND TP Hội An | | - | 30.000.000.000 | - |
| - Trung tâm PTQĐ TP Hội An | | - | 500.000.000 | - |
| - Phải thu khác | 14.902.104 | - | - | - |
| Cộng | 55.721.175.718 | 40.222.825 | 59.043.255.621 | 40.222.825 |

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 807.291.196 | - | 389.128.620 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 50.555.544 | - | 395.591 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 77.142.763.751 | - | 46.313.829.487 | - |
| Thành phẩm | 9.447.076 | - | 242.694.766 | - |
| Cộng | 78.010.057.567 | - | 46.946.048.464 | - |

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 41.743.762.755 đồng.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu kỳ | 4.534.182.995 | 11.891.355.846 | 2.713.907.602 | 112.627.000 | 19.252.073.443 |
| Tăng trong kỳ | - | 1.385.454.546 | 2.152.000.000 | - | 3.537.454.546 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 3.671.194.595 | 632.966.735 | - | 4.304.161.330 |
| Số cuối kỳ | 4.534.182.995 | 9.605.615.797 | 4.232.940.867 | 112.627.000 | 18.485.366.659 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.598.909.843 | 10.781.468.169 | 2.713.907.602 | 112.627.000 | 17.206.912.614 |
| Khấu hao trong kỳ | 165.768.763 | 458.166.654 | 246.583.333 | - | 870.518.750 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 3.671.194.595 | 632.966.735 | - | 4.304.161.330 |
| Số cuối kỳ | 3.764.678.606 | 7.568.440.228 | 2.327.524.200 | 112.627.000 | 13.773.270.034 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu kỳ | 935.273.152 | 1.109.887.677 | - | - | 2.045.160.829 |
| Số cuối kỳ | 769.504.389 | 2.037.175.569 | 1.905.416.667 | - | 4.712.096.625 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.806.679.858 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 11.386.197.587 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------|------------------|------------|
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 8.026.667 | - |
| Cộng | 8.026.667 | - |

b. Dài hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 3.601.858.792 | 6.306.537.516 |
| Cộng | 3.601.858.792 | 6.306.537.516 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Bê tông Hòa Cẩm - Intimex | 851.442.000 | 2.076.605.000 |
| Công ty TNHH Sao Vàng | 3.009.600.000 | - |
| Công ty TNHH TM&DV Duy Minh Thắng | 3.488.677.802 | 2.308.926.215 |
| Công ty TNHH Lê Văn Sa | 8.259.123.694 | 534.719.858 |
| Công ty TNHH TM&DV Xuân Tiến | 3.508.979.100 | 3.138.435.205 |
| Công ty TNHH TMDV Đức Nguyên | 1.535.517.848 | 1.994.799.940 |
| Lê Văn Dũng | 5.786.396.171 | 8.258.568.708 |
| Các đối tượng khác | 39.384.761.748 | 28.309.657.113 |
| Cộng | 65.824.498.363 | 46.621.712.039 |

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ban Quản lý khu KTM Chu Lai | - | 3.967.735.000 |
| Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam | 2.205.454 | 6.315.000.000 |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Quảng Nam | 13.383.535.000 | 22.470.732.000 |
| Công an Tỉnh Quảng Nam | 2.109.230.000 | - |
| Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây Dựng Hội An | 20.110.634.000 | - |
| Các đối tượng khác | 646.056.000 | 1.125.747.000 |
| Cộng | 36.251.660.454 | 33.879.214.000 |

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 82.804.672 | 68.271.970 | 151.076.642 | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 591.370.258 | 618.131.864 | 530.622.247 | 678.879.875 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.276.938 | 54.689.299 | 59.062.674 | 4.903.563 |
| Thuế tài nguyên | - | 514.619.400 | 438.308.100 | 76.311.300 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 64.332.828 | 64.332.828 | - |
| Các loại thuế khác | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - |
| Phí và lệ phí | - | 487.080.733 | 480.497.013 | 6.583.720 |
| Cộng | 683.451.868 | 1.812.126.094 | 1.728.899.504 | 766.678.458 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| KPCĐ, BHXH, BHYT và BHTN | 40.123.800 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.957.714.929 | 5.161.762.246 |
| + Lê Văn Dũng | 780.000.000 | 788.693.547 |
| + Phạm Văn Tâm | 900.000.000 | 925.350.000 |
| + Nguyễn Thị Huyền | 842.823.235 | 2.160.000.000 |
| + Trần Thị Kim Loan | 300.000.000 | 339.237.200 |
| + Phải trả khác | 134.891.694 | 948.481.499 |
| Cộng | 2.997.838.729 | 5.161.762.246 |

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 90.848.887.945 | 177.240.248.239 | 168.929.699.467 | 99.159.436.717 |
| - NH NN & PTNN CN Hội An | 25.224.986.645 | 41.750.958.199 | 37.557.582.557 | 29.418.362.287 |
| - NH Công thương CN Hội An | 55.623.901.300 | 134.489.290.040 | 121.372.116.910 | 68.741.074.430 |
| - NH Quân đội Quảng Nam | 10.000.000.000 | 1.000.000.000 | 10.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | - | - |
| Cộng | 90.848.887.945 | 177.240.248.239 | 168.929.699.467 | 99.159.436.717 |

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 29.999.420.000 | 7.661.818.764 | (1.128.947.264) | 10.498.114.677 | 5.806.756.669 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 335.970.000 | 2.409.837.388 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 3.459.682.000 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 29.999.420.000 | 7.661.818.764 | (1.128.947.264) | 10.834.084.677 | 4.756.912.057 |
| Số dư tại 01/01/2018 | 29.999.420.000 | 7.661.818.764 | (1.128.947.264) | 10.834.084.677 | 4.756.912.057 |
| Tăng trong kỳ | 29.950.200.000 | 11.203.975.000 | - | 240.984.000 | 1.729.944.777 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 3.105.308.000 |
| Số dư tại 31/12/2018 | 59.949.620.000 | 18.865.793.764 | (1.128.947.264) | 11.075.068.677 | 3.381.548.834 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.994.962 | 2.999.942 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.994.962 | 2.999.942 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.994.962 | 2.999.942 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 84.700 | 84.700 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 84.700 | 84.700 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.910.262 | 2.915.242 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.910.262 | 2.915.242 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND | | |

c. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/04/2018 đã quyết định trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 9% /vốn điều lệ (tương ứng 262.334 cổ phiếu). Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức vào ngày 29/08/2018.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang | 4.756.912.057 | 5.806.756.669 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 1.729.944.777 | 2.409.837.388 |
| Phân phối lợi nhuận | 3.105.308.000 | 3.459.682.000 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước | 3.105.308.000 | 3.459.682.000 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 240.984.000 | 335.970.000 |
| - Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành | 240.984.000 | 208.470.000 |
| - Trả cổ tức bằng tiền | - | 2.915.242.000 |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 2.623.340.000 | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ | 3.381.548.834 | 4.756.912.057 |

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ-DICHA ngày 27/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 167.197.916.602 | 152.082.723.748 |
| Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất | 6.362.902.572 | 26.842.436.561 |
| Doanh thu bán gạch | 7.869.661.134 | 7.592.486.739 |
| Doanh thu khác | 821.031.000 | 196.759.087 |
| Cộng | 182.251.511.308 | 186.714.406.135 |

19. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 158.359.424.271 | 144.016.331.985 |
| Giá vốn hoạt động chuyển quyền sử dụng đất | 3.905.634.761 | 21.609.436.007 |
| Giá vốn bán gạch | 6.547.204.640 | 5.797.378.002 |
| Giá vốn khác | 697.609.851 | 216.423.519 |
| Cộng | 169.509.873.523 | 171.639.569.513 |

20. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.343.317.359 | 2.142.773.152 |
| Cộng | 1.343.317.359 | 2.142.773.152 |

21. Chi phí tài chính

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.822.998.474 | 3.058.321.992 |
| Cộng | 1.822.998.474 | 3.058.321.992 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 950.855.698 | 1.025.289.108 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.036.584.026 | 6.572.031.334 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 5.327.838 | 3.048.619 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 300.967.985 | 65.748.274 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.451.726.095 | 1.547.842.454 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 269.834.489 | 320.126.398 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.061.047.729 | 1.316.599.706 |
| Chi phí dự phòng | (348.396.473) | - |
| Cộng | 9.727.947.387 | 10.850.685.893 |

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.348.076.641 | 2.971.619.303 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 929.535.037 | 851.991.461 |
| - Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ) | 929.535.037 | 851.991.461 |
| - Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 3.277.611.678 | 3.823.610.764 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 618.131.864 | 561.781.915 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này | 618.131.864 | 561.781.915 |
| + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh | 655.522.336 | 764.722.153 |
| + Chi phí thuế TNDN tiền đặt cọc mua BĐS | (37.390.472) | (202.940.238) |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | - |

24. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|---------------|---------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.729.944.777 | 2.409.837.388 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | - | (240.984.000) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi) | - | 240.984.000 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.729.944.777 | 2.168.853.388 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 3.484.535 | 3.177.576 |
| Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*) | 496 | 683 |

(*)Lãi cơ bản năm 2017 thay đổi do trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2018 và điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu lưu hành do chia cổ tức bằng cổ phiếu. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt mức trích quỹ của Đại hội đồng cổ đông sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2018 | Năm 2017 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 162.624.413.765 | 126.486.726.138 |
| Chi phí nhân công | 33.535.866.656 | 35.656.788.358 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 870.518.750 | 576.698.670 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.179.118.509 | 8.816.740.974 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.738.380.603 | 3.333.040.292 |
| Cộng | 209.948.298.283 | 174.869.994.432 |

26. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

| Chỉ tiêu hoạt động | Văn phòng Công ty | Nhà máy Gạch Tuynen | Chi nhánh Hồ Chí Minh | Cộng |
|----------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|------------------|
| Năm 2018 | | | | |
| Doanh thu | 173.560.819.174 | 8.690.692.134 | - | 182.251.511.308 |
| Giá vốn | 162.265.059.032 | 7.244.814.491 | - | 169.509.873.523 |
| Tại ngày 31/12/2018 | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 4.081.442.554 | 630.654.071 | - | 4.712.096.625 |
| - Nguyên giá | 9.936.250.708 | 8.549.115.951 | - | 18.485.366.659 |
| - Hao mòn lũy kế | (5.854.808.154) | (7.918.461.880) | - | (13.773.270.034) |
| Nợ phải thu tại 31/12/2018 | | | | - |
| - Phải thu của khách hàng | 68.042.100.231 | 2.395.863.988 | - | 70.437.964.219 |
| - Trả trước cho người bán | 36.529.434.365 | | 13.715.799 | 36.543.150.164 |
| Nợ phải trả tại 31/12/2018 | | | | - |
| - Phải trả cho người bán | 65.721.809.163 | 41.509.200 | 61.180.000 | 65.824.498.363 |
| - Người mua trả tiền trước | 36.251.660.454 | - | - | 36.251.660.454 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Chi tiêu hoạt động | Văn phòng Công ty | Nhà máy Gạch Tuynen | Chi nhánh Hồ Chí Minh | Cộng |
|----------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|------------------|
| Năm 2017 | | | | |
| Doanh thu | 178.925.160.309 | 7.789.245.826 | - | 186.714.406.135 |
| Giá vốn | 165.625.767.992 | 6.013.801.521 | - | 171.639.569.513 |
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 1.414.506.758 | 630.654.071 | - | 2.045.160.829 |
| - Nguyên giá | 10.702.957.492 | 8.549.115.951 | - | 19.252.073.443 |
| - Hao mòn lũy kế | (9.288.450.734) | (7.918.461.880) | - | (17.206.912.614) |
| Nợ phải thu tại 31/12/2017 | | | | - |
| - Phải thu của khách hàng | 49.467.579.654 | 1.811.461.976 | - | 51.279.041.630 |
| - Trả trước cho người bán | 8.171.477.274 | 142.445.720 | 1.987.468 | 8.315.910.462 |
| Nợ phải trả tại 31/12/2017 | | | | - |
| - Phải trả cho người bán | 46.310.221.798 | 71.509.200 | 239.981.041 | 46.621.712.039 |
| - Người mua trả tiền trước | 33.879.182.000 | 32.000 | - | 33.879.214.000 |

27. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Mặt khác, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức cao. Do đó, để giảm thiểu rủi ro này Công ty đã xây dựng chính sách quản lý cũng như theo dõi giá cả và khối lượng nguyên vật liệu nhập tại các đội thi công nhằm đảm bảo phù hợp với định mức đã được Công ty xây dựng áp dụng cho từng công trình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh do một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính. Công ty có rủi ro tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Số dư tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn (Ngân hàng Công thương Chi nhánh Hội An, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hội An, Ngân hàng Quân đội Hội An). Rủi ro tín dụng đối với các số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với số dư tiền gửi ngân hàng là giá trị ghi sổ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5. Công ty nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi ngân hàng là rất thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đến hạn lệch nhau.

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 31/12/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|--------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 65.824.498.363 | - | 65.824.498.363 |
| Chi phí phải trả | 182.643.641 | - | 182.643.641 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 99.159.436.717 | - | 99.159.436.717 |
| Phải trả khác | 2.957.714.929 | - | 2.957.714.929 |
| Cộng | 168.124.293.650 | - | 168.124.293.650 |
| 01/01/2018 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Phải trả người bán | 46.621.712.039 | - | 46.621.712.039 |
| Chi phí phải trả | 75.944.884 | - | 75.944.884 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 90.848.887.945 | - | 90.848.887.945 |
| Phải trả khác | 5.161.762.246 | - | 5.161.762.246 |
| Cộng | 142.708.307.114 | - | 142.708.307.114 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng hiện nay Công ty đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <u>31/12/2018</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 41.803.378.120 | - | 41.803.378.120 |
| Phải thu khách hàng | 70.294.258.990 | - | 70.294.258.990 |
| Phải thu khác | 332.734.351 | 20.000.000 | 352.734.351 |
| Cộng | 112.430.371.461 | 20.000.000 | 112.450.371.461 |

| <u>01/01/2018</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 56.970.048.439 | - | 56.970.048.439 |
| Phải thu khách hàng | 50.811.161.928 | - | 50.811.161.928 |
| Phải thu khác | 30.926.943.165 | 20.000.000 | 30.946.943.165 |
| Cộng | 138.708.153.532 | 20.000.000 | 138.728.153.532 |

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

29. Thông tin về các bên liên quan

| | <u>Năm 2018</u> | <u>Năm 2017</u> |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc | 941.360.000 | 1.038.000.000 |
| Thù lao của Hội đồng quản trị | 412.000.000 | 426.000.000 |

30. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc

Trần Đình Lợi

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

Võ Hồ Quỳnh Giao

Hội An, ngày 25 tháng 3 năm 2019